

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hải Phòng, tháng 3 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Công ty
Ông Phan Ngọc Quang	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2021)
Ông Phạm Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21/12/2021)
Ông Nguyễn Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21/12/2021)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Ngọc Quang**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Số: 84 /2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2022, từ trang 04 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

**Trần Thị Trang**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
				(đã điều chỉnh)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>496.201.108.807</b>	<b>475.817.790.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>418.979.703.510</b>	<b>343.509.320.997</b>
1. Tiền	111	5	418.979.703.510	343.509.320.997
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.027.696.319</b>	<b>100.257.681.851</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.628.274.226	96.919.829.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.330.672.286	2.514.248.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.234.274.807	994.129.270
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(165.525.000)	(170.525.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>12.940.727.184</b>	<b>29.343.698.436</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.942.168.523	38.173.742.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.001.441.339)	(8.830.043.651)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>252.981.794</b>	<b>2.707.089.174</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.454.570.379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245.054.257	252.518.795
3. Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước	153	15	7.927.537	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.256.185.109</b>	<b>139.854.901.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>61.227.296</b>	<b>60.182.024</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	16.490.134.233	16.804.255.186
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	23.000.000	23.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(16.451.906.937)	(16.767.073.162)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.450.210.151</b>	<b>136.956.229.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	107.369.614.929	135.769.714.636
- Nguyên giá	222		714.888.913.925	705.093.190.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(607.519.298.996)	(569.323.475.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.080.595.222	1.186.515.334
- Nguyên giá	228		2.932.406.324	2.548.406.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.851.811.102)	(1.361.890.990)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>964.437.964</b>	<b>383.229.272</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	964.437.964	383.229.272
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.455.260.000</b>	<b>2.455.260.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	1.055.260.000	1.055.260.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>325.049.698</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		325.049.698	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>608.457.293.916</b>	<b>615.672.691.724</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
				(đã điều chỉnh)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.284.233.704</b>	<b>129.499.631.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.214.515.788</b>	<b>119.431.075.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.003.593.044	21.541.298.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.897.055.284	9.557.487.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.287.030.753	10.688.617.804
4. Phải trả người lao động	314		14.430.767.598	14.695.578.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	478.651.363	403.569.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.654.372.044	13.017.709.513
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	876.658.353	3.170.438.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.586.387.349	46.356.375.679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.069.717.916</b>	<b>10.068.555.655</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	7.040.232.272	5.542.215.011
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.029.485.644	4.526.340.644
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>489.173.060.212</b>	<b>486.173.060.212</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>489.173.060.212</b>	<b>486.173.060.212</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		471.084.350.831	471.084.350.831
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.088.709.381	15.088.709.381
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>608.457.293.916</b>	<b>615.672.691.724</b>

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập

*Hans*

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng

*Vũ Thị Bích Thủy*

Vũ Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
				(đã điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	351.272.462.195	419.640.693.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	47.109.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351.272.462.195	419.593.584.265
4. Giá vốn hàng bán	11	23	298.365.221.518	382.154.990.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.907.240.677	37.438.593.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.627.695.530	14.583.356.683
7. Chi phí tài chính	22	25	48.536.059	89.451.879
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	(867.688.456)	2.160.108.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	33.685.631.050	17.927.827.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.668.457.554	31.844.563.507
11. Thu nhập khác	31	27	500.782.671	26.823.392.249
12. Chi phí khác	32		178.428.670	-
13. Lợi nhuận khác	40		322.354.001	26.823.392.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.990.811.555	58.667.955.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.386.862.311	11.705.591.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.603.949.244	46.962.364.605

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	425.450.607.664	441.965.186.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(179.024.962.469)	(229.442.811.625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(119.220.158.047)	(116.666.951.365)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.971.739.370)	(11.058.968.276)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.594.818.053	6.851.656.611
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.969.972.981)	(43.271.063.105)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>79.858.592.850</b>	<b>48.377.048.290</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.871.351.829)	(7.731.267.066)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.000.000.000)	(185.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	240.000.000.000	185.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.161.364.460
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.491.970.818	14.299.133.345
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.620.618.989</b>	<b>32.729.230.739</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.018.305.224)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.018.305.224)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>75.460.906.615</b>	<b>81.106.279.029</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>343.509.320.997</b>	<b>262.184.827.673</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.475.898	218.214.295
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>418.979.703.510</b>	<b>343.509.320.997</b>

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Vũ Thị Bích Thủy

Phan Ngọc Quang



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam - trước đây là Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, được thành lập theo Quyết định số 323/QĐ/TCVB-LĐ ngày 04/03/1993 và Quyết định sửa đổi số 152/QĐ/TCCB-LĐ ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") do Bộ Giao thông vận tải làm chủ sở hữu; Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 ngày 16/12/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 26/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 486.173.060.212 đồng.

Công ty là tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Công ty có địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Cà Mau.

Trụ sở chính: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Quản lý, khai thác hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam; Cung ứng, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc điện tử và nghi khí hàng hải; Thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải và các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam; Tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát công trình điện tử, tin học và viễn thông hàng hải không do chính Công ty thi công; Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng trong nước và quốc tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Thông tin Điện tử hàng hải Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Đài Thông tin Duyên Hải Đà Nẵng;
- Đài Thông tin Duyên Hải Vũng Tàu;
- Đài Thông tin Duyên Hải Nha Trang;
- Đài Thông tin Duyên Hải Hồ Chí Minh;
- Đài Thông tin Duyên Hải Hải Phòng;
- Đài Thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat Hải Phòng;
- Đài thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat Việt Nam;
- Đài thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT);
- Đài trung tâm xử lý thông tin hàng hải Hà Nội;
- Các Đài Thông tin duyên hải loại 3, loại 4;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng;
- Trung tâm Viễn Thông và Công nghệ thông tin.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

#### **4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	07 - 15

#### **4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được tính khấu hao trong 3 năm.

#### **4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là khoản trích dự phòng bảo hành hàng hóa. Dự phòng bảo hành hàng hóa theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về chi phí phát sinh trong thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi. Chi phí dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập với tỷ lệ khoảng 2,2% trên doanh thu bán thiết bị trong năm.

#### **4.13. Quỹ tiền lương**

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ về quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Công ty trích quỹ tiền lương dự phòng theo hướng dẫn của Nghị định nêu trên với số tiền khoảng 13,6 tỷ đồng. Trên cơ sở doanh thu, lợi nhuận của năm, quỹ tiền lương của người lao động sẽ được phê duyệt bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### **4.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ, đảm bảo không vượt mức tối đa theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính. Căn cứ số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại ngày 31/12/2021 và nhu cầu sử dụng quỹ trong các năm tài chính tiếp theo, Công ty quyết định không trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ nguồn thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021.

#### **4.15. Ghi nhận doanh thu**

##### ***Hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công***

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo Hợp đồng đặt hàng giữa Cục Hàng Hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam. Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công được ghi nhận trên cơ sở khối lượng cung cấp dịch vụ đã được Cục Hàng Hải Việt Nam nghiệm thu và đơn giá bình quân cho một giờ hoạt động của hệ thống thông tin duyên hải do Cục Hàng Hải Việt Nam phê duyệt. Các số liệu này có thể thay đổi phụ thuộc vào quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ cơ quan đặt hàng, cơ quan quản lý là Cục Hàng Hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo Hợp đồng là Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam phải tự chủ trong việc quản lý và theo dõi chi phí, xác định kết quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định hiện hành.

##### ***Hoạt động kinh doanh***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ cổ tức được Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

#### **4.16. Thuế**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 20% tính trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.612.346.460	14.084.298.661
Tiền gửi ngân hàng	406.367.357.050	329.425.022.336
<b>Cộng</b>	<b><u>418.979.703.510</u></b>	<b><u>343.509.320.997</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b><u>Ngắn hạn</u></b>	<b>55.628.274.226</b>	<b>96.919.829.523</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan</b>	<b>42.966.769.255</b>	<b>83.673.855.716</b>
Cục Hàng hải Việt Nam (*)	42.966.769.255	83.673.855.716
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng khác</b>	<b>12.661.504.971</b>	<b>13.245.973.807</b>
Quý Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam	2.762.342.050	964.555.800
Công ty Cổ phần Hàng hải Dầu khí Hải Dương	2.511.343.634	1.056.347.583
Công ty Vận tải biển VINALINES	-	1.641.065.415
Các khách hàng khác	7.387.819.287	9.584.005.009
<b><u>Dài hạn</u></b>	<b>16.490.134.233</b>	<b>16.804.255.186</b>
<b>Phải thu dài hạn khách hàng là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu dài hạn khách hàng khác</b>	<b>16.490.134.233</b>	<b>16.804.255.186</b>
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	1.663.533.897	1.913.533.897
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	1.388.965.626	1.388.965.626
Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	1.033.000.000	1.033.000.000
Công ty TNHH TMDV Hàng hải Bình Minh Việt	9.253.316.199	9.263.316.199
Các khách hàng khác	3.151.318.511	3.205.439.464
<b>Cộng</b>	<b><u>72.118.408.459</u></b>	<b><u>113.724.084.709</u></b>

(\*) Số dư phải thu của Cục Hàng hải Việt Nam (bên liên quan của Công ty), phản ánh khoản phải thu tương ứng doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Công ty thực hiện hàng năm theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Số dư phải thu tại ngày 31/12/2021 được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu dịch vụ năm 2021 của Cục Hàng hải Việt Nam với Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam và sẽ được điều chỉnh khi hai bên thực hiện quyết toán hợp đồng.

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.234.274.807</b>	<b>-</b>	<b>994.129.270</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	139.900.000	-	50.900.000	-
Chi phí thực hiện đánh giá lại tài sản	840.600.000	-	840.600.000	-
Phải thu khác	253.774.807	-	102.629.270	-
<b>Dài hạn</b>	<b>23.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.257.274.807</b>	<b>-</b>	<b>1.017.129.270</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	393.429.588	-	435.628.503	-
Hàng hoá	21.548.738.935	(9.001.441.339)	35.941.830.584	(8.830.043.651)
Hàng đang đi đường	-	-	1.796.283.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.942.168.523</b>	<b>(9.001.441.339)</b>	<b>38.173.742.087</b>	<b>(8.830.043.651)</b>

Tại ngày 31/12/2021, giá trị hàng hóa tồn kho của Công ty là 21.942.168.523 đồng, trong đó giá trị các hàng hóa tồn đọng chậm luân chuyển là 12.690.267.101 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 9.001.441.339 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 8.830.043.651 đồng). Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập dựa trên kết quả kiểm kê và đánh giá tổng thể về chất lượng hàng hóa tồn đọng, khả năng tiêu thụ, mức độ giảm giá cũng như giá trị có thể thu hồi/thanh lý tài sản dựa trên tham khảo giá thị trường tại thời điểm hiện tại. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như trên là đã khách quan, thận trọng và phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm ứng dụng	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	2.548.406.324	2.548.406.324
Mua trong năm	384.000.000	384.000.000
Tại ngày 31/12/2021	<b>2.932.406.324</b>	<b>2.932.406.324</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	1.361.890.990	1.361.890.990
Khấu hao trong năm	489.920.112	489.920.112
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.851.811.102</b>	<b>1.851.811.102</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	1.186.515.334	1.186.515.334
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.080.595.222</b>	<b>1.080.595.222</b>
Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	1.078.646.043	1.078.646.043

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	Trên 3 năm	1.663.533.897	5.000.000	1.658.533.897	Trên 3 năm	1.913.533.897	5.000.000	1.908.533.897
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	Trên 3 năm	1.388.965.626	-	1.388.965.626	Trên 3 năm	1.388.965.626	-	1.388.965.626
- Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	Trên 3 năm	1.033.000.000	-	1.033.000.000	Trên 3 năm	1.033.000.000	-	1.033.000.000
- Công ty TNHH TMDV hàng hải Bình Minh Việt	Trên 3 năm	9.253.316.199	-	9.253.316.199	Trên 3 năm	9.263.316.199	-	9.263.316.199
- Các khách hàng khác		3.291.362.215	7.746.000	3.283.616.215		3.351.528.440	7.746.000	3.343.782.440
<b>Cộng</b>		<b>16.630.177.937</b>	<b>12.746.000</b>	<b>16.617.431.937</b>		<b>16.950.344.162</b>	<b>12.746.000</b>	<b>16.937.598.162</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng Hải (MEC)	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.400.000.000</b>

Công ty hiện đang nắm giữ 140.000 Cổ phần, tương đương 28% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện tử Hàng Hải (MEC)



**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (MSB)	1.055.260.000	-	1.055.260.000	1.055.260.000	-	1.055.260.000
<b>Cộng</b>	<b>1.055.260.000</b>	<b>-</b>	<b>1.055.260.000</b>	<b>1.055.260.000</b>	<b>-</b>	<b>1.055.260.000</b>

Công ty nắm giữ 145.801 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện thoái vốn theo quy định của Nghị định 91/2015/CP-NĐ ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	126.604.864.726	566.662.603.570	9.808.562.994	2.017.158.997	705.093.190.287
Mua trong năm	-	8.483.905.456	-	1.311.818.182	9.795.723.638
Phân loại lại do thay đổi mục đích và bộ phận sử dụng	-	(4.284.103.383)	-	4.284.103.383	-
Tại ngày 31/12/2021	126.604.864.726	570.862.405.643	9.808.562.994	7.613.080.562	714.888.913.925
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	80.799.329.093	483.514.149.890	3.526.297.874	1.483.698.794	569.323.475.651
Khấu hao trong năm	5.117.465.726	31.442.361.649	1.128.912.540	507.083.430	38.195.823.345
Phân loại lại do thay đổi mục đích và bộ phận sử dụng	-	(3.590.044.075)	-	3.590.044.075	-
Tại ngày 31/12/2021	85.916.794.819	511.366.467.464	4.655.210.414	5.580.826.299	607.519.298.996
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	45.805.535.633	83.148.453.680	6.282.265.120	533.460.203	135.769.714.636
Tại ngày 31/12/2021	40.688.069.907	59.495.938.179	5.153.352.580	2.032.254.263	107.369.614.929
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	4.682.345.433	180.215.097.642	397.351.175	569.932.909	185.864.727.159

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>3.300.778.442</b>	<b>3.300.778.442</b>	<b>1.862.101.000</b>	<b>1.862.101.000</b>
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	3.300.778.442	3.300.778.442	1.862.101.000	1.862.101.000
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>26.702.814.602</b>	<b>26.702.814.602</b>	<b>19.679.197.434</b>	<b>19.679.197.434</b>
Inmarsat Global Limited	5.236.599.964	5.236.599.964	5.186.787.744	5.186.787.744
Marlink AS	4.733.880.507	4.733.880.507	4.143.254.792	4.143.254.792
Các nhà cung cấp khác	16.732.334.131	16.732.334.131	10.349.154.898	10.349.154.898
<b>Cộng</b>	<b>30.003.593.044</b>	<b>30.003.593.044</b>	<b>21.541.298.434</b>	<b>21.541.298.434</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.679.081.144	24.629.079.964	27.902.562.357	3.405.598.751
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.414.241.213	1.414.241.213	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.152.922	51.152.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.780.471.638	6.386.862.311	7.971.739.370	1.195.594.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.229.065.022	795.259.691	1.346.414.827	677.909.886
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	239.617.132	239.617.132	-
Các loại thuế khác	-	25.000.000	25.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.688.617.804</b>	<b>33.541.213.233</b>	<b>38.950.727.821</b>	<b>5.279.103.216</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	7.927.537
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.688.617.804			5.287.030.753

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công trình xây dựng nhà làm việc Đài TTDH Huế	59.865.636	52.502.000
Công trình xây dựng nhà làm việc Đài TTDH Hải Phòng	904.572.328	330.727.272
<b>Cộng</b>	<b><u>964.437.964</u></b>	<b><u>383.229.272</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	478.651.363	403.569.818
<b>Cộng</b>	<b><u>478.651.363</u></b>	<b><u>403.569.818</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.654.372.044</b>	<b>13.017.709.513</b>
Kinh phí công đoàn	1.052.411.695	1.062.323.879
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách nhà nước	-	7.018.305.224
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.601.960.349	4.937.080.410
<b>Dài hạn</b>	<b>7.040.232.272</b>	<b>5.542.215.011</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	7.040.232.272	5.542.215.011
<b>Cộng</b>	<b><u>13.694.604.316</u></b>	<b><u>18.559.924.524</u></b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	876.658.353	3.170.438.238
<b>Cộng</b>	<b><u>876.658.353</u></b>	<b><u>3.170.438.238</u></b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>429.424.890.863</b>	<b>42.659.459.968</b>	-	<b>472.084.350.831</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	46.962.364.605	46.962.364.605
Tăng vốn trong năm	41.659.459.968	(41.659.459.968)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	14.088.709.381	(46.962.364.605)	(32.873.655.224)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>471.084.350.831</b>	<b>15.088.709.381</b>	-	<b>486.173.060.212</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.603.949.244	25.603.949.244
Phân phối lợi nhuận (*)	-	3.000.000.000	(25.603.949.244)	(22.603.949.244)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>471.084.350.831</b>	<b>18.088.709.381</b>	-	<b>489.173.060.212</b>

(\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển 3.000.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 22.313.759.244 đồng và quỹ thưởng ban điều hành 290.190.000 đồng.

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	11.123,51	37.293,06
- GBP	5.565,17	8.471,77
- SGD	8.828,51	10.018,51

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	185.911.041.921	206.361.153.534
Doanh thu hoạt động kinh doanh	165.361.420.274	213.279.539.811
<b>Cộng</b>	<b><u>351.272.462.195</u></b>	<b><u>419.640.693.345</u></b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Cục Hàng hải Việt Nam (doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công)	185.911.041.921	206.361.153.534

Trong đó, chi tiết doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2021 như sau:

Doanh thu khách hàng	Chênh lệch thanh toán trong nước	Chênh lệch thanh toán quốc tế	Doanh thu công ích	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
90.455.534.572	-	(56.895.500.699)	8.109.959.000	41.669.992.873

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	142.059.598.392	176.387.829.586
Giá vốn hoạt động kinh doanh	156.134.225.438	204.277.347.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	171.397.688	1.489.813.049
<b>Cộng</b>	<b><u>298.365.221.518</u></b>	<b><u>382.154.990.289</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	11.351.970.818	14.159.133.345
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258.669.983	203.761.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.054.729	220.461.858
<b>Cộng</b>	<b><u>11.627.695.530</u></b>	<b><u>14.583.356.683</u></b>



**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.536.059	89.451.879
<b>Cộng</b>	<b>48.536.059</b>	<b>89.451.879</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	(867.688.456)	2.160.108.074
Chi phí nhân viên bán hàng	4.700.000	21.050.000
Chi phí/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.103.446.432)	1.782.830.236
Chi phí khác	1.231.057.976	356.227.838
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33.685.631.050</b>	<b>17.927.827.199</b>
Chi phí nhân viên quản lý	25.875.076.586	10.521.923.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.624.742	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(320.166.225)	(324.672.896)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.864.103.689	3.060.252.920
Phí đóng góp tài chính cho Quỹ viễn thông công ích	-	3.821.160
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	-	3.100.000.000
Chi phí khác	4.334.992.258	1.566.502.499
<b>Cộng</b>	<b>32.817.942.594</b>	<b>20.087.935.273</b>

(\*) Xem thêm tại Thuyết minh số 4.13

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thoái vốn tại Inmartsat	-	26.159.948.358
Cổ tức nhận được	140.000.000	140.000.000
Thu nhập khác	360.782.671	523.443.891
<b>Cộng</b>	<b>500.782.671</b>	<b>26.823.392.249</b>

Công ty ghi nhận cổ tức vào thu nhập khác theo hướng dẫn của Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.990.811.555	58.667.955.756
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(56.500.000)	(140.000.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(140.000.000)	(140.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	83.500.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.934.311.555</b>	<b>58.527.955.756</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.386.862.311</b>	<b>11.705.591.151</b>

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan của Công ty như sau**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Cục Hàng hải Việt Nam	Đơn vị trực thuộc chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải</b>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	8.062.463.910	6.220.512.206
- Bán hàng hóa dịch vụ	1.605.885.460	1.176.240.000
- Cổ tức được chia	140.000.000	140.000.000
<b>Thu nhập của Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.146.470.728</b>	<b>3.574.663.000</b>

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Theo Biên bản quyết toán dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam ngày 24/09/2021 giữa Công ty với đại diện Cục Hàng Hải Việt Nam và Vụ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải, giá trị quyết toán dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải năm 2020 giảm so với giá trị đã ghi nhận doanh thu trong năm là 2.454.570.379 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 cũng như số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã kiểm toán. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã Số	31/12/2020	Điều chỉnh	01/01/2021
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	99.374.399.902	(2.454.570.379)	96.919.829.523
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	2.454.570.379	2.454.570.379

  

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã Số	Năm 2020	Điều chỉnh	Năm 2020 Sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	422.095.263.724	(2.454.570.379)	419.640.693.345
Giá vốn hàng bán	11	384.524.553.395	(2.369.563.106)	382.154.990.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.012.834.472	(85.007.273)	17.927.827.199

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Mai Hạnh

Vũ Thị Bích Thủy

Phan Ngọc Quang